

ĐỀ ÁN

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang, giai đoạn 2026 - 2030

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Bối cảnh chung

Trong bối cảnh đất nước tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục và đào tạo (GDĐT) được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước. Các nghị quyết, chiến lược lớn của Trung ương trong thời gian gần đây, đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT đã khẳng định yêu cầu phải tạo chuyển biến rõ rệt, thực chất về chất lượng, hiệu quả và công bằng trong giáo dục.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, trí tuệ nhân tạo và kinh tế số đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với chất lượng nguồn nhân lực. Do vậy, GDĐT phải chuyển mạnh từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học; đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức dạy học; đổi mới tư duy nhận thức, cơ chế quản lý, đồng thời bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, nhất là đối với các nhóm yếu thế và vùng còn nhiều khó khăn.

An Giang có vị trí địa lý đặc thù, có đường biên giới dài, địa bàn rộng, dân cư phân bố không đồng đều; điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng, các địa phương còn chênh lệch. Trong khi đó, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao, có kỹ năng, tri thức, khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động và tiến bộ khoa học - công nghệ. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao chất lượng GDĐT một cách toàn diện, bền vững không chỉ là yêu cầu tất yếu mà còn là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài của tỉnh An Giang trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Mục tiêu, yêu cầu

Nâng cao chất lượng GDĐT phải được thực hiện đồng bộ từ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá đến cơ chế quản lý và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; gắn với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT trong giai đoạn mới.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về GDĐT; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Xây dựng nền giáo dục mở, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường chuyển đổi số và bảo đảm điều kiện học tập cho mọi người dân, nhất là ở vùng khó khăn.

Tập trung đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số trong quản lý và dạy học.

Nâng cao chất lượng GDĐT toàn diện, chú trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học; bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục; tạo điều kiện để mọi người dân, nhất là học sinh ở vùng khó khăn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận giáo dục có chất lượng.

3. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Từ những yêu cầu nêu trên, việc xây dựng Đề án nâng cao chất lượng GDĐT trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030 là rất cần thiết nhằm:

Cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về đột phá phát triển GDĐT, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh An Giang.

Đánh giá toàn diện thực trạng GDĐT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại, nguyên nhân và các vấn đề đặt ra cần tập trung giải quyết trong giai đoạn tới.

Xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, có trọng tâm, trọng điểm và lộ trình cụ thể để nâng cao chất lượng GDĐT một cách bền vững; làm cơ sở để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho GDĐT góp phần phát triển nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục, quy định mục tiêu giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân, quyền và nghĩa vụ của người học, nhà giáo; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong phát triển giáo dục.

2. Luật số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội khóa 15 ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục; Luật số 124/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội khóa 15 ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp (GDNN); Luật số 73/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội khóa 15 ban hành Luật Nhà giáo.

3. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị

về đột phá phát triển Khoa học, Công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, với mục tiêu tạo đột phá nguồn lực, nâng cao chất lượng, gắn liền lý thuyết với thực tiễn và đổi mới quản lý nhà nước, hướng đến xây dựng nền giáo dục mở, công bằng, đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên số và phát triển bền vững.

4. Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

5. Nghị quyết 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển GDĐT.

6. Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng GDĐT giai đoạn 2026 - 2035.

7. Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xác định mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

8. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 19/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết 248/2025/QH15.

9. Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 03/10/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2025 - 2030 định hướng giáo dục gắn liền nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu tỉnh phát triển nhanh, bền vững, xanh, nghĩa tình, văn minh.

10. Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 10/11/2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

11. Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 11/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW trên địa bàn tỉnh An Giang.

12. Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 05/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

III. THỰC TRẠNG GDĐT TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục là sự đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục, đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. Kết quả đạt được

2.1. Quy mô trường lớp

Giai đoạn 2021 - 2025, mạng lưới trường, điểm trường và lớp học giáo dục phổ thông (GDPT), giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) trên địa bàn tỉnh được quy hoạch, sắp xếp cơ bản phù hợp với điều kiện dân cư và nhu cầu học tập của người dân. Hệ thống trường lớp được phân bố rộng khắp 102 xã, phường, đặc khu, góp phần bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của học sinh các địa bàn.

Tính đến năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 1.344 cơ sở giáo dục (kể cả ngoài công lập) từ mầm non đến trung học phổ thông (THPT), huy động 101.789 trẻ mầm non, 643.909 học sinh phổ thông và 14.519 học viên GDNN - GDTX. Công tác huy động học sinh ra lớp được thực hiện hiệu quả, tỷ lệ huy động học sinh từ 6 - 14 tuổi đạt 97,56%; tỉnh duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non cho trẻ 5 tuổi; PCGD tiểu học mức độ 3, trung học cơ sở (THCS) mức độ 2 và xóa mù chữ (XMC) mức độ 1.

Việc sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng giảm điểm trường lẻ, tập trung đầu tư được triển khai từng bước; toàn ngành hiện có 20.523 phòng học và 8.597 phòng bộ môn, trong đó phòng học kiên cố chiếm tỷ lệ cao. Tính đến tháng 01/2026, toàn tỉnh có 772/1.278 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 60,41%.

2.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên (NV) các cấp học cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng; trình độ đào tạo từng bước được chuẩn hóa theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Đa số GV có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề; chủ động tham gia bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng theo Chương trình GDPT 2018, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Toàn ngành hiện có 46.998 CBQL, GV và NV (CBQL 3.106, GV 38.581, NV 5.311); bậc mầm non: 8.326 (CBQL: 849; GV: 6.160; NV: 1.317); cấp tiểu học: 19.180 (CBQL: 1.208, GV: 15.872, NV: 2.100); cấp THCS 13.218 (CBQL: 678, GV: 11.165, NV: 1.375); cấp THPT 5.954 (CBQL: 338, GV: 5.158, NV: 458), các trung tâm GDNN - GDTX: 320 (CBQL: 33, GV: 226, NV: 61); các trường trung cấp: 376 (CBQL: 16, GV nghề nghiệp: 246, GV khác: 57, NV: 57), (đính kèm biểu 1.1)

2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Mạng lưới trường, điểm trường, lớp học ở các cấp học được quy hoạch và sắp xếp đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh ở các địa bàn của tỉnh. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư xây dựng khang trang, từng bước đạt chuẩn quốc gia. Phòng học kiên cố, đảm bảo an toàn; hệ thống điện, nước, nhà vệ sinh học sinh được quan tâm cải thiện. Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Chương trình GDPT 2018, sách giáo khoa, học liệu được trang bị cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy học. Một số trường đã đầu tư phòng Tin học, thiết bị trình chiếu, bảng tương tác phục vụ đổi mới phương pháp dạy học; mạng lưới GDNN - GDTX được sắp xếp, tinh gọn đầu mối và phân đầu tăng dần mức tự chủ tài chính của các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh, trong đó, đặc biệt chú trọng việc sáp nhập trung tâm GDNN - GDTX, trung tâm GDNN vào các trường trung cấp giúp

các đơn vị chủ động trong việc áp dụng mô hình vừa học nghề vừa học GDTX, thu hút học sinh đến lớp, nâng cao tỷ lệ tuyển sinh, giảm thiểu tình trạng bỏ học tham gia sớm vào thị trường lao động (đính kèm biểu 1.2a, 1.2b).

2.4. Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong dạy và học

Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học được đẩy mạnh trên toàn ngành. Đến nay, 100% cơ sở giáo dục triển khai các phần mềm quản lý nhà trường, học sinh, nhân sự và cơ sở vật chất; dữ liệu ngành được chuẩn hóa theo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”, đồng bộ 100% với cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc xác thực định danh điện tử học sinh (VNeID), sử dụng chữ ký số, học bạ điện tử, bảng điểm điện tử và hệ thống quản lý văn bản điều hành được triển khai đồng bộ, góp phần chuyển mạnh hoạt động quản lý từ môi trường giấy sang môi trường số, với trên 99% văn bản được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được kết nối thông suốt với Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Quốc gia, tạo thuận lợi cho người dân, GV và phụ huynh, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, cải cách hành chính và chất lượng phục vụ của ngành GDĐT (đính kèm biểu 1.3).

2.5. Cơ chế, chính sách, công tác quản lý tài chính, tài sản

Cơ chế, chính sách về giáo dục tiếp tục được quan tâm hoàn thiện; công tác quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục được thực hiện theo đúng quy định. Ngành giáo dục đã chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc ban hành kế hoạch tuyển sinh đầu cấp, đầu tư cơ sở vật chất, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục; các cơ sở GDNN được tạo điều kiện tăng dần mức độ tự chủ tài chính. Triển khai tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, công tác quản lý tài chính, tài sản theo các Luật, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư hiện hành (đính kèm biểu 1.4).

2.6. Công tác phối hợp, công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Công tác phối hợp giữa ngành giáo dục với các sở, ban, ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương được tăng cường; phong trào “Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục” được duy trì, góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Hoạt động xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh thông qua huy động các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng trường, lớp, bổ sung thiết bị dạy học và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Công tác hợp tác quốc tế, nhất là trong lĩnh vực GDNN, đạt một số kết quả thiết thực thông qua các chương trình, dự án hợp tác cụ thể như: chương trình hợp tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và tỉnh Takeo (Campuchia) hỗ trợ học bổng toàn phần cho du học sinh; Dự án ENHANCE do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) hỗ trợ đào tạo nghề cho học sinh trình độ trung cấp; các hoạt động hợp tác với Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) trong đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ, giáo viên và đầu tư trang thiết bị cho cơ sở GDNN; một số cơ sở giáo dục tổ chức dạy học tiếng Anh với người nước ngoài và cử giáo viên tham gia hội thảo, tập huấn quốc tế. Các hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập (đính kèm biểu 1.5).

2.7. Chất lượng giáo dục

a) Giáo dục phổ thông

Chất lượng GDPT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 từng bước được nâng cao; Chương trình GDPT 2018 được triển khai đúng lộ trình, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Công tác đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chất lượng giáo dục mũi nhọn được quan tâm đầu tư; kỳ thi tốt nghiệp THPT được tổ chức nghiêm túc, an toàn, tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm duy trì ở mức cao.

Ngành giáo dục chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình GDPT 2018 theo từng năm học; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV; thực hiện nghiêm túc việc lựa chọn và sử dụng sách giáo khoa theo đúng quy trình. Các cơ sở giáo dục tăng cường tính tự chủ trong xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường; chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục địa phương, lịch sử - văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh vào hoạt động dạy học, góp phần nâng cao tính thực tiễn và giáo dục toàn diện cho học sinh.

Việc đổi mới phương pháp dạy học được đẩy mạnh theo hướng tổ chức các hoạt động học tập tích cực, trải nghiệm, thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; từng bước triển khai các mô hình dạy học như STEM/STEAM, dạy học dự án. Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá được tăng cường; các hình thức dạy học trực tuyến, dạy học kết hợp được triển khai phù hợp với điều kiện thực tế. Công tác dạy học tiếng Anh được chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp, tăng cường kỹ năng giao tiếp và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

Công tác kiểm tra, đánh giá được thực hiện đúng quy định, đa dạng hình thức, giảm áp lực điểm số, tăng cường đánh giá thường xuyên, đánh giá quá trình; việc ứng dụng công cụ số góp phần nâng cao tính khách quan, minh bạch và hiệu quả phản hồi (đính kèm biểu 1.6a).

b) Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên

Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 có nhiều chuyển biến tích cực; mạng lưới các cơ sở GDNN, trung tâm GDNN - GDTX từng bước được sắp xếp, tinh gọn, gắn với mô hình vừa học nghề vừa học văn hóa, góp phần thu hút người học và giảm tình trạng bỏ học sớm. Chương trình, giáo trình đào tạo được quan tâm cập nhật theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra, gắn với nhu cầu thị trường lao động; hình thức đào tạo đa dạng, linh hoạt, kết hợp giữa học lý thuyết, thực hành, học trực tiếp và trực tuyến.

Các cơ sở GDNN chủ động phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn trong xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo; tổ chức cho học sinh, học viên tham quan, thực hành tại cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, góp phần nâng cao kỹ năng nghề và khả năng thích ứng với việc làm sau tốt nghiệp. Công tác kiểm tra, đánh giá được đổi mới theo hướng đánh giá năng lực người học, chuyển dần từ đào tạo niên chế sang tích lũy mô đun, tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong quá trình hoàn thành chương trình và công nhận tốt nghiệp.

Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT được triển khai từng bước, bước đầu nâng cao nhận thức của phụ huynh và học sinh về vai trò của GDNN; các cơ sở giáo dục phối hợp tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh, khảo sát nhu cầu học nghề, góp phần tăng tỷ lệ tuyển sinh vào GDNN, giảm áp lực vào bậc THPT và hạn chế tình trạng học sinh bỏ học sớm tham gia thị trường lao động. Công tác PCGD - XMC tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; các chương trình mục tiêu quốc gia được lồng ghép hiệu quả, góp phần duy trì kết quả PCGD-XMC theo quy định (đính kèm biểu 1.6b).

c) Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực; nhận thức và năng lực quản lý chất lượng của các cấp quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục từng bước được nâng cao. Thông qua hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, nhiều cơ sở giáo dục đã xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu, xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng hiệu quả, góp phần hình thành văn hóa chất lượng trong nhà trường. Đến ngày 25/01/2026, toàn tỉnh có 1.278 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trong đó 772 cơ sở được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm 60,41%.

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh đầu cấp phù hợp thực tiễn, bảo đảm công bằng, minh bạch, đúng quy chế; từng bước nâng cao chất lượng đầu vào bậc THPT. Công tác tuyển sinh lớp 10 được thực hiện theo hình thức kết hợp thi tuyển và xét tuyển; giai đoạn 2020 - 2025 chuyển mạnh từ quản lý truyền thống sang quản lý số, triển khai đăng ký tuyển sinh trực tuyến từ năm học 2024 - 2025, góp phần cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho phụ huynh, học sinh. Các trường trung cấp, trung tâm GDNN - GDTX tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trong và ngoài tỉnh nhằm tư vấn, định hướng và đào tạo liên thông cho người học.

d) Công tác PCGD - XMC được quan tâm chỉ đạo thường xuyên; Ban Chỉ đạo PCGD - XMC các cấp được củng cố, kiện toàn hàng năm. Việc lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã góp phần nâng cao tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp THCS, giảm lưu ban, bỏ học và duy trì, nâng cao mức độ đạt chuẩn PCGD - XMC theo quy định.

3. Đánh giá chung

3.1. Ưu điểm

Trong giai đoạn 2021 - 2025, sự nghiệp GDĐT của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực. Mạng lưới trường lớp GDPT, GDNN-GDTX được quy hoạch, sắp xếp cơ bản phù hợp với điều kiện dân cư và nhu cầu học tập của người dân; cơ sở vật chất trường học từng bước được đầu tư kiên cố hóa, chuẩn hóa; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên từng bước được chuẩn hóa về trình độ đào tạo; Chương trình GDPT 2018 được triển khai đúng lộ trình; ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý và dạy học có bước phát triển rõ nét; công tác tuyển sinh, phân luồng học sinh, giáo dục hướng nghiệp, kiểm định chất lượng và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo; chất lượng

giáo dục phổ thông cơ bản ổn định, tỷ lệ tốt nghiệp THPT duy trì ở mức cao; GDNN - GDTX có chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

Nguyên nhân của kết quả đạt được chủ yếu là do sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự chủ động tham mưu và tổ chức thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo; sự phối hợp ngày càng chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội. Ngành giáo dục đã tích cực triển khai các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình GDPT 2018, đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính; đội ngũ nhà giáo đa số có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề; nhận thức của xã hội về vai trò của giáo dục từng bước được nâng lên, tạo nên tầng quan trọng cho việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, GDĐT của tỉnh vẫn còn một số hạn chế:

- Quy mô trường lớp giữa các địa bàn còn chưa đồng đều; một số điểm trường nhỏ, phân tán ở vùng sâu, vùng biên giới vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và tổ chức dạy học; công tác phân luồng học sinh sau THCS tuy có chuyển biến nhưng chưa đồng đều giữa các địa phương.

- Việc phân bổ đội ngũ giữa các địa phương chưa thật sự hợp lý; vẫn còn tình trạng thiếu - thừa cục bộ GV, nhất là ở các môn học mới và môn học đặc thù theo Chương trình GDPT 2018 như Tin học, Ngoại ngữ, Nghệ thuật. Một bộ phận GV chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo; năng lực ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh của một số GV còn hạn chế. Chế độ chính sách, điều kiện làm việc và đời sống của đội ngũ nhà giáo vẫn còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sự ổn định và gắn bó lâu dài với nghề.

- Điều kiện cơ sở vật chất giữa các vùng còn chênh lệch; một số trường vùng khó khăn còn thiếu phòng học bộ môn, thư viện đạt chuẩn và thiết bị dạy học hiện đại. Công tác tạo quỹ đất và tiến độ đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm; việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở một số cấp học gặp khó khăn do thiếu phòng học, thiết bị đồng bộ và thiếu GV.

- Hạ tầng CNTT ở một số cơ sở giáo dục còn hạn chế; việc đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm đôi lúc còn phát sinh lỗi kỹ thuật. Kinh phí đầu tư nâng cấp thiết bị, duy trì phần mềm và chữ ký số còn hạn hẹp; thiết bị học tập cá nhân của học sinh chưa đồng đều. Một bộ phận GV còn hạn chế về kỹ năng thiết kế, tổ chức dạy học trực tuyến và khai thác học liệu số.

- Nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế; một số địa phương gặp khó khăn trong thủ tục đất đai, đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Nhận thức và năng lực triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục ở một số cơ sở giáo dục còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng cải tiến.

- Mức độ xã hội hóa giáo dục giữa các địa phương chưa đồng đều, nguồn lực chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị; quy mô và phạm vi lan tỏa của hợp tác quốc tế còn hạn chế, năng lực ngoại ngữ của một bộ phận GV và học sinh chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Chất lượng giáo dục giữa các vùng, các địa bàn còn chênh lệch; một bộ phận học sinh còn hạn chế về kỹ năng cơ bản và năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Việc đổi mới phương pháp dạy học ở một số nơi chưa thực chất; kết quả học tập các môn Toán, tiếng Anh và kết quả thi tốt nghiệp THPT của một số đơn vị chưa đạt yêu cầu đề ra.

- Chất lượng đào tạo nghề và kết quả học tập của học viên GDTX giữa các địa bàn còn chênh lệch; tỷ lệ học viên hệ GDTX tham gia và đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT còn thấp. Công tác hướng nghiệp, phân luồng ở một số địa phương chưa thật sự chuyên sâu; đội ngũ GV GDNN còn thiếu về số lượng và hạn chế về chứng chỉ kỹ năng nghề, năng lực chuyên đổi số; điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị thực hành tại một số cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Nguyên nhân của những hạn chế xuất phát từ nhiều yếu tố. Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn khó khăn, nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển; đặc điểm địa bàn rộng, nhiều vùng sâu, vùng biên giới, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số gây khó khăn cho việc quy hoạch trường lớp, bố trí đội ngũ và đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ. Công tác dự báo nhu cầu đội ngũ, quy mô trường lớp và phân luồng học sinh ở một số địa phương chưa sát thực tế; năng lực quản lý, tổ chức thực hiện và đổi mới giáo dục ở một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế; việc tiếp cận và khai thác hiệu quả CNTT, học liệu số chưa đồng đều. Bên cạnh đó, nhận thức của một bộ phận phụ huynh, học sinh về GDNN, học tập suốt đời còn chưa đầy đủ; công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế chưa tạo được nguồn lực đủ mạnh và chưa lan tỏa rộng khắp trong toàn tỉnh.

4. Bài học kinh nghiệm

Trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành GDĐT tỉnh An Giang đã triển khai nhiều giải pháp nhằm thực hiện Chương trình GDPT 2018. Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục. Từ thực tiễn đó, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quan trọng để định hướng cho giai đoạn tiếp theo. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành phải thống nhất, kịp thời và sát thực tiễn: việc quán triệt đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách của trung ương và của tỉnh; cụ thể hóa thành kế hoạch, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện địa phương, cùng với sự chỉ đạo xuyên suốt của cấp ủy, chính quyền và vai trò tham mưu hiệu quả của ngành giáo dục là yếu tố quyết định chất lượng triển khai Chương trình GDPT 2018.

- Đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng phải có trọng tâm, trọng điểm: đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hạ tầng CNTT gắn với yêu cầu đổi mới chương trình, ưu tiên vùng khó khăn, vùng biên giới là điều kiện nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Phát triển đội ngũ là yếu tố then chốt, quyết định chất lượng giáo dục: việc bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc; tăng cường tuyển dụng, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, GV theo Luật Giáo dục 2019, gắn với chính sách thu hút, giữ chân GV, nhất là ở vùng khó khăn, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả quản trị nhà trường và chất lượng dạy học.

Nâng cao chất lượng giáo dục phải đồng bộ, thực chất và bền vững: đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, đẩy mạnh chuyên đổi số, giáo dục STEM/STEAM, trải nghiệm - hướng nghiệp và phân luồng học sinh cần được thực hiện đồng bộ, có lộ trình, gắn với nhu cầu xã hội và sự phối hợp của gia đình - nhà trường - xã hội, tránh chạy theo thành tích, bảo đảm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Những bài học kinh nghiệm nêu trên là cơ sở quan trọng để ngành GDĐT tỉnh An Giang tiếp tục hoàn thiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm tính bền vững, công bằng và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm chỉ đạo

Việc nâng cao chất lượng GDĐT trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030 được thực hiện trên cơ sở quán triệt đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

Nâng cao chất lượng giáo dục phải được thực hiện toàn diện, đồng bộ và bền vững, gắn với bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; chú trọng ưu tiên đầu tư cho các địa bàn còn nhiều khó khăn, vùng biên giới, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc triển khai Đề án phải bảo đảm tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; kết hợp hài hòa giữa đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ với đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục toàn diện học sinh.

2. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng GDĐT trên địa bàn tỉnh An Giang một cách toàn diện và bền vững; từng bước thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, các địa phương; bảo đảm điều kiện học tập cho học sinh bằng việc đầu tư đồng bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT; góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

3. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

3.1. Quy mô trường lớp

Đến năm 2030, ổn định và phát triển hợp lý mạng lưới trường, lớp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, phù hợp với điều kiện dân cư và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Duy trì 100% xã, phường, đặc khu có đủ cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, giảm tối thiểu 10 - 15% điểm trường lẻ so với năm 2025 tại các địa bàn thuận lợi để tập trung đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục.

Quy mô đến năm 2030 toàn tỉnh có khoảng 900 - 910 cơ sở giáo dục (bao gồm GDPT và GDNN), với khoảng 600.000 học sinh, học viên.

3.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Xây dựng đội ngũ CBQL, GV, NV đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu triển khai CTGDPT 2018 và nhiệm vụ đổi mới giáo dục:

- Đến năm 2030: 100% GV đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, trong đó tối thiểu 30% GV đạt trình độ trên chuẩn; cơ bản chấm dứt tình trạng GV chưa đạt chuẩn.

- Cơ bản khắc phục tình trạng thiếu - thừa cục bộ GV; 100% trường học bố trí đủ GV các môn học bắt buộc, ưu tiên giải quyết thiếu GV các môn Tin học, ngoại ngữ, nghệ thuật theo Chương trình GDPT 2018.

- Phấn đấu trên 95% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, tỷ lệ GV không hoàn thành nhiệm vụ dưới 1%.

- Trên 90% GV sử dụng thành thạo CNTT trong dạy học; trên 70% GV có khả năng thiết kế bài giảng số, tổ chức dạy học trực tuyến và dạy học kết hợp.

- Mỗi chu kỳ 4 năm, từ 5 - 7% GV các cấp đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp tỉnh; từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ GV chủ nhiệm lớp (đính kèm biểu 2.1).

3.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, ưu tiên vùng khó khăn, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018 và chuyển đổi số trong giáo dục:

- Đến năm 2030: Xóa 100% phòng học tạm, trên 95% phòng học kiên cố; bảo đảm đủ phòng học để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở tiểu học theo lộ trình.

- Trên 80% trường THCS, THPT có đủ phòng học bộ môn theo quy định; trên 70% trường có phòng Tin học, phòng ngoại ngữ đạt chuẩn.

- 100% cơ sở giáo dục được trang bị đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo Chương trình GDPT 2018; hằng năm bổ sung, thay thế thiết bị theo lộ trình và điều kiện thực tế.

- Duy trì, củng cố bền vững các trường đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đến năm 2030 đạt tối thiểu 80% trường đạt chuẩn quốc gia (đính kèm biểu 2.2a, 2.2b).

3.4. Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong dạy và học

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học, kiểm tra đánh giá, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng giáo dục:

- 100% cơ sở giáo dục sử dụng phần mềm quản lý trường học, quản lý học sinh, nhân sự và cơ sở vật chất; 100% CBQL, GV sử dụng thành thạo chữ ký số, văn bản điện tử.

- 100% dữ liệu học sinh, GV được chuẩn hóa, đồng bộ với cơ sở dữ liệu ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia; 100% hồ sơ học sinh được xác thực định danh điện tử.

- Trên 90% trường học triển khai hiệu quả học tập kết hợp (Blended learning phương thức học kết hợp giữa học trực tuyến và học tập trực tiếp tại lớp); 100% GV sử dụng học liệu số trong giảng dạy và kiểm tra, đánh giá.

- Hoàn thiện kho học liệu số dùng chung toàn ngành; triển khai học bạ số ở 100% cơ sở giáo dục phổ thông, GDNN, số điểm điện tử đồng bộ (đính kèm biểu 2.3).

3.5. Cơ chế, chính sách, công tác quản lý tài chính, tài sản

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nâng cao chất lượng giáo dục; bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính và tài sản công:

- Phấn đấu 50 - 60% cơ sở GDNN đạt mức tự chủ tài chính một phần trở lên.

- 100% cơ sở giáo dục thực hiện quản lý tài sản công bằng phần mềm; kiểm kê, cập nhật tài sản định kỳ hằng năm; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, hạn chế lãng phí, thất thoát.

3.6. Công tác phối hợp, công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Tăng cường phối hợp giữa ngành giáo dục với các sở, ban, ngành, địa phương; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế theo hướng thiết thực, hiệu quả:

- Trên 70% cơ sở giáo dục huy động được nguồn lực xã hội hóa hợp pháp; ưu tiên hỗ trợ các trường vùng khó khăn, vùng biên giới.

- 100% trường học thực hiện tốt công tác phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội; tỷ lệ phụ huynh tham gia hoạt động giáo dục của nhà trường đạt trên 97%.

- Duy trì và mở rộng các chương trình hợp tác quốc tế hiện có (hợp tác với tỉnh Takeo - Campuchia; dự án ILO-ENHANCE; hợp tác GIZ - Đức); mỗi năm tổ chức ít nhất 1 - 2 hoạt động hợp tác quốc tế, chủ yếu trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (đính kèm biểu 2.4).

3.7. Chất lượng giáo dục

a) Giáo dục phổ thông:

- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hằng năm đạt trên 99%.

- Điểm trung bình các môn Toán, Tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT tiệm cận hoặc bằng mức trung bình chung của cả nước vào năm 2030.

- Trên 70% trường học có học sinh đạt giải học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, STEM cấp tỉnh; trên 50% học sinh đạt giải học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, STEM cấp quốc gia.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 99%; học sinh THCS, THPT đạt học lực khá, giỏi từ 70 - 75%, trung bình trở lên trên 98%.

b) Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

- Từ 40 - 50% học sinh sau tốt nghiệp THCS tham gia học tập tại các cơ sở GDNN.

- Trên 85% người học GDNN có việc làm hoặc tự tạo việc làm sau tốt nghiệp.

- 100% cơ sở GDNN triển khai đào tạo theo mô-đun, tín chỉ; tăng cường gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động (đính kèm biểu 2.5a, 2.5b).

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đầy đủ, kịp thời các chủ trương, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh về đột phá phát triển GDĐT, đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chương trình, kế hoạch triển khai của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn ngành.

Đổi mới nội dung, hình thức truyền thông theo hướng thiết thực, dễ tiếp cận, tăng tính lan tỏa; làm rõ vai trò của giáo dục đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, qua đó tạo sự đồng thuận, ủng hộ của chính quyền, nhà trường, phụ huynh, học sinh và xã hội trong triển khai Chương trình GDPT 2018 và các nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục.

Đẩy mạnh tuyên truyền về chuyển đổi số, học tập trực tuyến, kỹ năng số, giáo dục STEM, ngoại ngữ; kịp thời biểu dương, nhân rộng các mô hình hiệu quả, điển hình tiên tiến; phát động phong trào thi đua gắn với đổi mới dạy học, chăm sóc, giáo dục học sinh, góp phần xây dựng hình ảnh giáo dục An Giang hiện đại, nhân văn, hội nhập.

2. Quy mô trường lớp

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, ổn định mạng lưới trường, lớp theo hướng tinh gọn, phù hợp với điều kiện dân cư và nhu cầu học tập của người dân; giảm dần các điểm trường lẻ ở địa bàn thuận lợi để tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng dạy học.

Bảo đảm mỗi xã, phường, đặc khu có đủ cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập ở các cấp học; gắn quy hoạch mạng lưới trường lớp với quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn mới và quy hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Rà soát, sắp xếp, bố trí đội ngũ theo vị trí việc làm, từng bước khắc phục tình trạng thiếu - thừa cục bộ giữa các địa phương và giữa các môn học; ưu tiên bổ sung giáo viên Tin học, ngoại ngữ, nghệ thuật, nhất là ở vùng khó khăn, vùng biên giới, bảo đảm triển khai đầy đủ Chương trình GDPT 2018.

Triển khai đồng bộ các giải pháp tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại nhằm chuẩn hóa trình độ đội ngũ theo Luật Giáo dục 2019; nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực số, năng lực quản trị nhà trường cho CBQL và GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.

Thực hiện chính sách thu hút, giữ chân GV có năng lực; hỗ trợ điều kiện làm việc, nhà ở, phụ cấp đặc thù cho GV vùng khó khăn; tăng cường luân chuyển, biệt phái giáo viên giỏi để hỗ trợ các địa bàn thiếu nhân lực.

Đổi mới công tác đánh giá CBQL, GV theo năng lực thực tiễn và hiệu quả công việc; xây dựng đội ngũ GV cốt cán, CBQL dự nguồn, bảo đảm tính kế thừa, ổn định và phát triển bền vững của đội ngũ.

(Thực hiện theo Đề án “Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” giai đoạn 2026 - 2030).

4. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Ưu tiên lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình kiên cố hóa trường lớp và nguồn xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, có trọng tâm, trọng điểm.

Tập trung đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường lớp ở vùng khó khăn, vùng biên giới; hoàn thiện phòng học bộ môn, thư viện, phòng Tin học, phòng ngoại ngữ; bảo đảm đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và triển khai hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

Trang bị đồng bộ thiết bị dạy học tối thiểu, học liệu số; khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong dạy học; tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài sản công, gắn trách nhiệm người đứng đầu với hiệu quả đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất.

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt khoảng 80% và duy trì bền vững các tiêu chí đã đạt.

(Thực hiện theo Đề án “Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học giai đoạn 2026 - 2030”)

5. Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong dạy và học

Hoàn thiện hạ tầng CNTT, bảo đảm 100% cơ sở giáo dục có kết nối Internet ổn định; triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý nhà trường, học bạ số, hệ thống học tập trực tuyến và kho học liệu số dùng chung.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, dạy học và kiểm tra, đánh giá; khai thác hiệu quả dữ liệu ngành phục vụ công tác điều hành, dự báo, nâng cao chất lượng giáo dục và cải cách hành chính.

Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng số, ứng dụng AI cho CBQL và GV nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, cá nhân hóa dạy học và đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng đánh giá quá trình, phát triển năng lực người học.

(Thực hiện theo Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục”)

6. Cơ chế, chính sách, công tác quản lý tài chính, tài sản

Trên cơ sở các quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực GDĐT nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục; kịp thời rà soát, đề xuất tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện tại các cơ sở giáo dục.

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch phát triển GDĐT hằng năm và trung hạn; tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; đề xuất phương án phân bổ ngân sách cho lĩnh vực GDĐT theo quy định, bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn.

Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đúng quy định; tăng cường công tác theo dõi, giám sát việc sử dụng kinh phí tại các đơn vị; kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế trong quản lý tài chính; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách phục vụ trực tiếp cho hoạt động dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục.

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong việc quản lý, sử dụng tài sản công, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nội bộ đối với việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại các cơ sở giáo dục trực thuộc và các đơn vị được giao quản lý chuyên môn; phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai sót, hạn chế, góp phần phòng ngừa vi phạm trong lĩnh vực tài chính, tài sản giáo dục.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác quản lý tài chính, tài sản và cơ sở vật chất ngành giáo dục; chỉ đạo các cơ sở giáo dục cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài sản công vào các hệ thống cơ sở dữ liệu ngành; khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành và lập kế hoạch phát triển GDĐT.

7. Công tác phối hợp, công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, chính quyền và các tổ chức xã hội trong giáo dục học sinh; phát huy vai trò của các đoàn thể, Hội Khuyến học, doanh nghiệp trong hỗ trợ giáo dục và xây dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực hợp pháp đầu tư cho cơ sở vật chất, học bổng, thiết bị học tập; xây dựng và phát triển quỹ khuyến học - khuyến tài ở các cấp.

Mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục và GDNN; duy trì, phát huy hiệu quả các chương trình hợp tác, trao đổi giáo viên, học sinh; tăng cường dạy và học ngoại ngữ, nâng cao năng lực hội nhập cho người học và đội ngũ.

8. Nâng cao chất lượng giáo dục

8.1. Giáo dục phổ thông

Tăng cường vai trò chỉ đạo chuyên môn của ngành giáo dục theo hướng phân cấp, giao quyền gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ sở giáo dục; yêu cầu hiệu trưởng chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng giáo dục của đơn vị, nhất là kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và kết quả các kỳ kiểm tra, đánh giá, kỳ thi quan trọng. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng và triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục hằng năm, trung hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng địa phương, từng trường.

Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chuyển mạnh từ dạy học truyền thụ kiến thức sang tổ chức các hoạt động học tập tích cực, tăng cường thực hành, trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Tiếp tục nhân rộng các mô hình dạy học hiệu quả như: dạy học STEM/STEAM, dạy học dự án, dạy học tích hợp, giáo dục địa phương gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; tăng cường hỗ trợ GV trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giáo dục môn học và kế hoạch bài dạy phù hợp với đối tượng học sinh. Đẩy mạnh bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên sâu về phương pháp dạy học hiện đại, kỹ năng sư phạm, kỹ năng số, sử dụng học liệu số và công cụ công nghệ trong dạy học.

Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; kết hợp linh hoạt giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ; đa dạng hóa hình thức đánh giá (quan sát, sản phẩm học tập, dự án, thuyết trình...). Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong kiểm tra, đánh giá, phân tích kết quả học tập để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học; hạn chế tình trạng đánh giá hình thức, chạy theo thành tích.

Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng biên giới; ưu tiên bố trí giáo viên có năng lực, tăng cường hỗ trợ chuyên môn, học liệu, thiết bị dạy học. Tổ chức các chương trình hỗ trợ học sinh yếu về kỹ năng đọc, viết, tính toán, tự học; mở rộng hình thức hỗ trợ học tập trực tuyến để học sinh vùng xa tiếp cận tài nguyên giáo dục chất lượng.

Đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn, phát hiện sớm và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu; tổ chức các câu lạc bộ học thuật, STEM, khoa học kỹ thuật, ngoại ngữ; tăng cường liên kết, giao lưu giữa các trường trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi. Triển khai hiệu quả Đề án tuyển chọn, ươm tạo học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế giai đoạn 2026 - 2030.

Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh theo hướng tăng cường giao tiếp, hạn chế dạy nặng về ngữ pháp; tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh, hoạt động ngoại khóa, giao lưu với người nước ngoài; ứng dụng phần mềm, học liệu số trong dạy học ngoại ngữ. Từng bước triển khai Đề án đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

Đối với kỳ thi tốt nghiệp THPT, tăng cường công tác tư vấn lựa chọn môn học ngay từ đầu cấp; phân hóa học sinh theo năng lực để tổ chức ôn tập phù hợp; sử dụng hiệu quả học liệu số, ngân hàng câu hỏi, hệ thống ôn luyện trực tuyến; phối hợp chặt chẽ với gia đình trong quản lý, hỗ trợ học sinh lớp 12, bảo đảm giữ vững tỷ lệ tốt nghiệp và nâng cao chất lượng điểm thi.

(Thực hiện theo các đề án Đề án “Tuyển chọn, ương tài năng học sinh từ cấp THCS đến THPT có học lực cuối năm xếp loại Giỏi trở lên để tạo nguồn học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế; Khoa học - Kỹ thuật cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế giai đoạn 2026 - 2030”; Đề án “Đưa tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong trường học” giai đoạn 2026 - 2030; Đề án “Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao”)

8.2. Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT; nâng cao nhận thức của phụ huynh và học sinh về vai trò, giá trị của GDNN. Đổi mới nội dung và hình thức hướng nghiệp, gắn với thực tiễn địa phương và nhu cầu thị trường lao động; tăng cường tổ chức tham quan doanh nghiệp, trải nghiệm nghề nghiệp, ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.

Rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo theo hướng linh hoạt, liên thông, gắn với chuẩn đầu ra và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp; đẩy mạnh đào tạo theo mô-đun, tín chỉ; tăng thời lượng thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Tập trung đào tạo các ngành, nghề xã hội có nhu cầu cao, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương.

Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập, tuyển dụng; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, giảng dạy, đánh giá kết quả học tập; đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Phấn đấu nâng cao tỷ lệ người học có việc làm hoặc tự tạo việc làm sau tốt nghiệp.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDNN; nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề, năng lực sư phạm và năng lực chuyên đổi số. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyên đổi số trong quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá tại các cơ sở GDNN.

(Thực hiện Đề án “Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao”)

Nhìn chung, để nâng cao chất lượng GDĐT của tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030 cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục để kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với thực tiễn.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Đề án được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án có liên quan và huy động các nguồn lực xã hội hóa hợp pháp khác; việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng GDĐT.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn liên quan; gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục với hiệu quả sử dụng kinh phí, tài sản được giao; tăng cường công khai, minh bạch và kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo từng năm, từng lĩnh vực (cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, chuyển đổi số, đào tạo - bồi dưỡng đội ngũ, quản lý chính sách,...); phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hàng năm và trung hạn theo khả năng cân đối ngân sách, ưu tiên các nhiệm vụ trọng tâm, các địa bàn khó khăn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng hải đảo.

1. Kinh phí: Tổng kinh phí triển khai thực hiện Đề án: 15.951.155.670.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười lăm nghìn chín trăm năm mươi một tỉ một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Trong đó:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: 15.951.155.670.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười lăm nghìn chín trăm năm mươi một tỉ một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Nguồn xã hội hóa, nguồn hợp pháp khác: 0 đồng (đính kèm biểu 3).

- Nguồn kinh phí thực hiện Đề án theo lộ trình từng năm được tạm tính ở dự toán kinh phí (đính kèm biểu 4).

- Tổng kinh phí triển khai thực hiện Đề án được khái toán như trên. Trong quá trình thực hiện, nếu nguồn kinh phí được bố trí không đủ thì ưu tiên thực hiện một số nội dung trọng điểm như: Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; Công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; Công tác phối hợp, hợp tác quốc tế; Công tác nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; Công tác nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên và đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học thiết yếu.

2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

Áp dụng theo Nghị quyết số 249/2025/QH15 của Quốc hội về ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

VII. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Năm 2026

Công tác tuyên truyền: Tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của trung ương và tỉnh về đột phá phát triển GDĐT; phổ biến mục tiêu, nhiệm vụ và lộ trình thực hiện Đề án đến toàn ngành và xã hội.

Quy mô trường lớp: Rà soát mạng lưới trường, lớp; đánh giá quy mô học sinh, điểm trường lẻ làm cơ sở sắp xếp, ổn định mạng lưới.

Đội ngũ CBQL, GV, NV: Rà soát thực trạng đội ngũ; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa theo Luật Giáo dục 2019 (đính kèm biểu 4.1).

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Tổng rà soát hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị; cập nhật dữ liệu ngành; xây dựng và ban hành các đề án chuyên đề đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 (đính kèm biểu 4.2a - 4.2b).

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: Hoàn thiện hạ tầng CNTT tối thiểu; chuẩn hóa phần mềm quản lý; chuẩn bị dữ liệu triển khai học bạ số, kho học liệu số (đính kèm biểu 4.3).

Cơ chế, chính sách, quản lý tài chính, tài sản: Rà soát, tham mưu hoàn thiện cơ chế, chính sách; xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách trung hạn.

Phối hợp, xã hội hóa, hội nhập quốc tế: Củng cố cơ chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội; rà soát các chương trình hợp tác, xã hội hóa hiện có (đính kèm biểu 4.4).

Chất lượng giáo dục: Chuẩn bị điều kiện nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp, kiểm tra đánh giá (đối với GDPT); Đẩy mạnh tuyên truyền phân luồng, PCGD - XMC; rà soát chương trình, ngành nghề đào tạo (đối với GDNN), (đính kèm biểu 4.5a - 4.5b).

2. Năm 2027

Công tác tuyên truyền: Đẩy mạnh truyền thông về Chương trình GDPT 2018, chuyển đổi số, giáo dục STEM, ngoại ngữ; tạo sự đồng thuận xã hội.

Quy mô trường lớp: Thực hiện sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới trường lớp theo kết quả rà soát; từng bước giảm điểm trường lẻ.

Đội ngũ CBQL, GV, NV: Triển khai tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng GV còn thiếu; bồi dưỡng năng lực số, năng lực quản trị cho CBQL.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Bắt đầu đầu tư xây dựng, cải tạo trường lớp, phòng học bộ môn; trang bị thiết bị dạy học tối thiểu theo Chương trình GDPT 2018.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: Triển khai học bạ số thí điểm; đưa kho học liệu số vào sử dụng; tăng cường dạy học trực tuyến, dạy học kết hợp.

Cơ chế, chính sách, quản lý tài chính, tài sản: Thực hiện phân bổ ngân sách theo kế hoạch; tăng cường quản lý, giám sát sử dụng tài chính, tài sản.

Phối hợp, xã hội hóa, hội nhập quốc tế: Huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho giáo dục; triển khai các hoạt động hợp tác, trao đổi chuyên môn.

Chất lượng giáo dục: Tăng cường sinh hoạt chuyên môn, bồi dưỡng học sinh yếu và học sinh giỏi (đối với GDPT); Mở rộng tư vấn hướng nghiệp, phân luồng; tăng liên kết đào tạo với doanh nghiệp (đối với GDNN - GDTX).

3. Năm 2028

Công tác tuyên truyền: Nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến; tuyên truyền kết quả bước đầu thực hiện Đề án.

Quy mô trường lớp: Đối với GDPT và GDNN luôn ổn định cơ bản mạng lưới trường lớp; nâng cao hiệu quả tổ chức dạy học.

Đội ngũ CBQL, GV, NV: Cơ bản khắc phục tình trạng thiếu - thừa cục bộ; xây dựng đội ngũ GV cốt cán, CBQL dự nguồn.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Tiếp tục đầu tư đồng bộ; gắn đầu tư với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: Mở rộng học bạ số, quản lý số; xây dựng trung tâm tích hợp và phân tích dữ liệu ngành.

Cơ chế, chính sách, quản lý tài chính, tài sản: Đánh giá giữa kỳ hiệu quả cơ chế, chính sách; điều chỉnh kịp thời nếu cần thiết.

Phối hợp, xã hội hóa, hội nhập quốc tế: Mở rộng hợp tác quốc tế; tăng số chương trình trao đổi giáo viên, học sinh.

Chất lượng giáo dục: Nâng cao kết quả các môn học trọng tâm; cải thiện chất lượng kỳ thi tốt nghiệp THPT (đối với GDPT); Nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu thị trường lao động (đối với GDNN).

4. Năm 2029

Công tác tuyên truyền: Tuyên truyền sâu về kết quả, tác động của Đề án; củng cố niềm tin xã hội.

Quy mô trường lớp GDPT, GDNN: Hoàn thiện mạng lưới trường lớp ổn định, phù hợp quy hoạch.

Đội ngũ CBQL, GV, NV: Duy trì đội ngũ đủ số lượng, đạt chuẩn; nâng cao chất lượng, tính ổn định.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Hoàn thiện đầu tư; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: Hoàn thiện chuyển đổi số trong quản lý, dạy học và kiểm tra đánh giá.

Cơ chế, chính sách, quản lý tài chính, tài sản: Tăng cường kiểm tra, giám sát; chuẩn bị tổng kết giai đoạn.

Phối hợp, xã hội hóa, hội nhập quốc tế: Đánh giá hiệu quả xã hội hóa, hợp tác quốc tế; chuẩn bị định hướng mở rộng.

Chất lượng giáo dục: Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện (đối với GDPT); Nâng cao tỷ lệ học viên tốt nghiệp và có việc làm (đối với GDNN).

5. Năm 2030

Công tác tuyên truyền: Tổng kết, tuyên truyền kết quả thực hiện Đề án; lan tỏa các mô hình hiệu quả.

Quy mô trường lớp: Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu học tập; đề xuất định hướng giai đoạn sau (đối với GDPT và GDNN).

Đội ngũ CBQL, GV, NV: Đánh giá chất lượng đội ngũ; hoàn thiện cơ cấu, chuẩn bị nguồn cho giai đoạn tiếp theo.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Đạt mục tiêu tỷ lệ trường chuẩn quốc gia; bảo đảm bền vững.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: Hoàn thiện hệ sinh thái giáo dục số toàn ngành.

Cơ chế, chính sách, quản lý tài chính, tài sản: Tổng kết, đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách cho giai đoạn mới.

Phối hợp, xã hội hóa, hội nhập quốc tế: Tổng kết, định hướng mở rộng hợp tác trong giai đoạn tiếp theo.

Chất lượng giáo dục: Hoàn thành các chỉ tiêu chất lượng GDPT; Hoàn thiện mô hình GDNN hiệu quả, gắn với thị trường lao động.

Định kỳ hằng năm và theo từng giai đoạn, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Đề án; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với thực tiễn phát triển GDĐT của tỉnh.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; định hướng dư luận xã hội, tạo sự đồng thuận trong triển khai các nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục.

Phát động, lồng ghép các phong trào thi đua học tập với các cuộc vận động chính trị - xã hội, nhất là phong trào “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

Phối hợp phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội

Phối hợp với ngành giáo dục trong triển khai các chương trình, nhiệm vụ của Đề án; đẩy mạnh công tác vận động, huy động nguồn lực xã hội hóa hỗ trợ giáo dục.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của đoàn viên, hội viên và nhân dân về vai trò của giáo dục đối với phát triển bền vững; tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách giáo dục tại cơ sở.

Hỗ trợ học sinh, giáo viên có hoàn cảnh khó khăn; góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, toàn diện.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết theo từng giai đoạn và hằng năm; hướng dẫn các cơ sở giáo dục cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ và chất lượng giáo dục làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung giải pháp.

Chủ trì triển khai các nhiệm vụ trọng tâm: Nâng cao chất lượng giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ; chuyển đổi số trong quản lý và dạy học.

Chủ trì tổng hợp và thẩm định hoặc có ý kiến đối với các danh mục, nội dung cần phải bố trí kinh phí; tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án chi tiết theo từng cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ và đột xuất theo yêu cầu.

4. Sở Tài chính

Trên cơ sở số liệu tổng hợp và đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, tham mưu cấp thẩm quyền về nguồn kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn kinh phí trung ương (nếu có), nguồn ngân sách địa phương theo khả năng cân đối nguồn lực theo phân kỳ, trên cơ sở lồng ghép với kinh phí chi thường xuyên, kinh phí thực hiện Chương trình, Dự án và các nguồn huy động hợp pháp khác theo phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp rà soát, sắp xếp, bố trí đội ngũ CBQL, GV, NV theo vị trí việc làm; khắc phục tình trạng thiếu - thừa cục bộ.

Phối hợp với Sở Giáo dục – đào tạo, UBND các xã, phường, đặc khu tham mưu công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức ngành giáo dục; thực hiện các chính sách thu hút, đãi ngộ nhà giáo, nhất là ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo.

Hướng dẫn thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên theo quy định.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp có ý kiến góp ý, thẩm định đối với các dự án, hạng mục liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án khi có yêu cầu, đảm bảo đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao và đúng theo quy định hiện hành.

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan tích hợp dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo với Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp quy hoạch, bố trí quỹ đất giáo dục; hỗ trợ thực hiện thủ tục đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục.

Lồng ghép mục tiêu phát triển giáo dục với các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, nhất là Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Phối hợp hướng dẫn xây dựng môi trường học đường xanh - sạch - an toàn, góp phần phát triển giáo dục bền vững.

8. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

Tổ chức triển khai Đề án trên địa bàn; cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ thành kế hoạch hằng năm phù hợp điều kiện thực tế.

Chủ động rà soát quỹ đất, phối hợp đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tăng cường xã hội hóa giáo dục.

Phối hợp điều động, bố trí đội ngũ giáo viên hợp lý; hỗ trợ phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu; tổ chức tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh.

Thực hiện tốt công tác PCGD - XMC; chăm lo đời sống, chế độ chính sách cho giáo viên.

Tăng cường kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là Đề án nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, ntttrang.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy